

卅慈学校
一年级高级华文复习 (二)

姓名: _____ ()

成绩: _____/20

班级: 1 _____

日期: 3月12日

家长签名: _____

(一) kàn hàn zì, quān pīn yīn. (看汉字, 圈拼音) 5分

例: 你 nǐ ní nǐ nì

1. 问 wēn wén wěn wèn

2. 九 jiū jiú jiǔ jiù

3. 有 yōu yóu yǒu yòu

4. 玩 wāi wán wěn wèi

5. 山 sān shān sàn shàn

(二) kàn tú xuǎn pīn yīn. (看图选拼音) 5分

dú shū

xuě gāo

pí qiú

dàn gāo

qún zi

sǎo dì

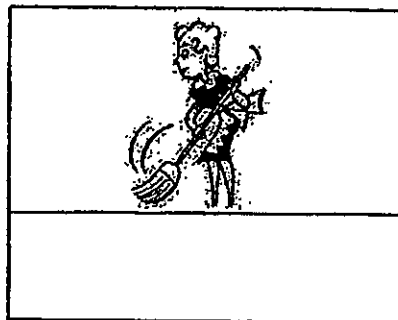
qì qiú

chē lún

例:



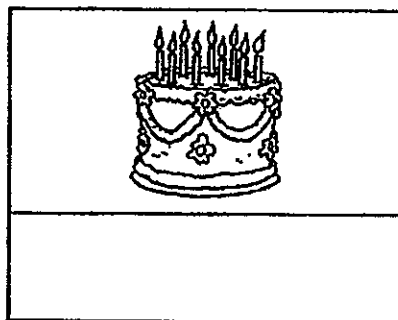
6.



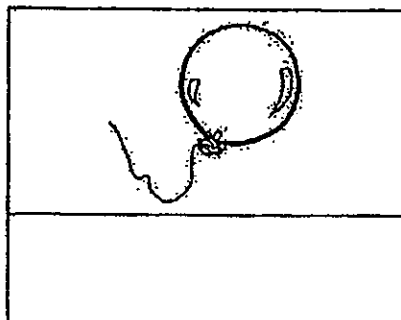
7.



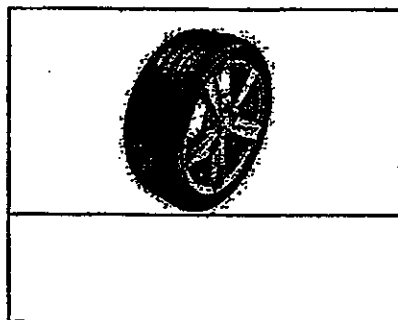
8.



9.



10.



(三) xiǎng yi xiǎng, lián yi lián. (想一想, 连一连) 4分

- 例: 日 * — * 妹
11. 姐 * — * 子
12. 爱 * — * 个
13. 门 * — * 口
14. 几 * — * 心

(四) kàn hàn zì, xiě pīn yīn. (看汉字, 写拼音) 3分

nǚ ér	cè zhǐ	yù yī
yǔ yī	chē zi	èr yuè

例:

女儿
nǚ ér

15.

车子

16.

二月

17.

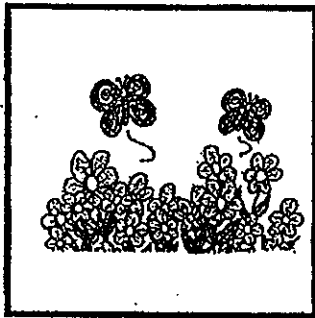
雨衣

(五) kàn tú xuǎn jù zì. (看图选句子)

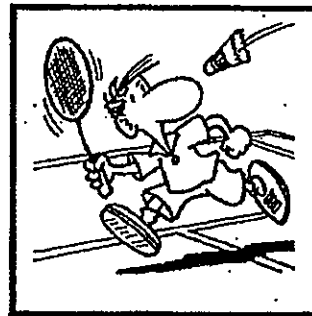
3分

- 1) hú dié fēi lái fēi qù.
- 2) dì di zài dǎ yǔ máo qiú.
- 3) xiǎo niǎo duǒ zài bái yún lǐ.
- 4) wǒ men zài kè shì shàng kè.
- 5) zhè shì mā ma de pí bāo.

例:



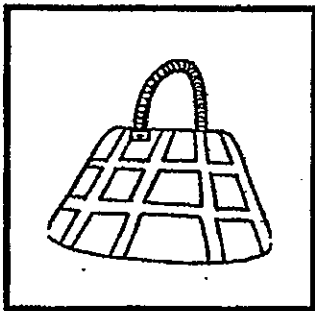
(1)



18.

()

19.



()

20.



()

qǐng rèn zhēn jiǎn chá
— 请认真检查! —

ANSWER SHEET

EXAM PAPER 2013

SCHOOL : RED SWASTIKA

SUBJECT : PRIMARY 1 CHINESE

TERM : TEST 2

复习 (二)

Q1 w è n

Q2 j i ŭ

Q3 y ō u

Q4 w á n

Q5 s h ā n

Q6 s à o d ì

Q7 q ú n z í

Q8 d à n g ā o

Q9 q í q ú

Q10 c h ē l ú n

Q11 姐妹

Q12 爱心

Q13 门口

Q14 几个

Q15 c h ē z i

Q16 èr y u è

Q17 y ŭ y ī

Q18	Q19	Q20
2	5	4